

## CƠ SỞ KHOA HỌC VỀ ĐỊNH GIÁ SẢN PHẨM, DỊCH VỤ THỦY LỢI

Đoàn Thế Lợi, Lê Thu Phương  
Viện kinh tế và Quản lý thủy lợi

**Tóm tắt:** Luật Thủy lợi có hiệu lực thực hiện từ ngày 01/7/2018. Điểm mới được đánh giá là quan trọng nhất, mang tính “đột phá” của Luật Thủy lợi là thay đổi cách tiếp cận về công tác thủy lợi từ “phục vụ” sang hoạt động “dịch vụ” và chuyển từ cơ chế phí sang cơ chế giá. Sản phẩm, dịch vụ khai thác từ công trình thủy lợi khá phong phú, đa dạng với nhiều loại khác nhau, phục vụ cho các mục đích sử dụng khác nhau. Sản phẩm, dịch vụ thủy lợi vừa có tính chất “công” vừa có tính chất “tư”, chịu tác động của các yếu tố chính trị, xã hội nên khá nhạy cảm... Xây dựng khung thể chế về giá sản phẩm, dịch vụ thủy lợi cần phải làm rõ nội hàm giá sản phẩm dịch vụ thủy lợi. Giá là khoản tiền phải trả cho một đơn vị sản phẩm, dịch vụ thủy lợi nhưng là mức giá bao nhiêu ứng với loại sản phẩm, dịch vụ thủy lợi nào, mục đích sử dụng nào và đối tượng sử dụng nào? căn cứ nào để xác định giá sản phẩm, dịch vụ thủy lợi? mức trợ giá, trợ cấp, hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ thủy lợi như thế nào để vừa đạt được các mục tiêu công bằng và hiệu quả, phù hợp với các chính sách của nhà nước trong từng giai đoạn phát triển?... đây là những vấn đề cần được nghiên cứu sâu để cụ thể hóa trong quá trình xây dựng văn bản hướng dẫn thực hiện Luật Thủy lợi.

Bài viết trình bày tóm tắt các cơ sở khoa học định giá sản phẩm, dịch vụ thủy lợi, các phương pháp định giá và đề xuất các phương án giá dịch vụ thủy lợi và lộ trình thực hiện theo quy định của Luật Thủy lợi.

**Summary:** The Law on Hydraulic Work has taken effect since 01 July, 2018. The most important new point to be considered as “breakthrough” in this Law is a change of approach concepts from “serving” to “service” modes and a transfer from irrigation and drainage service fee to pricing mechanisms. Product, services which are produced from exploiting the hydraulic works are quite diverse and abundant with many different types and serve for different use purposes. Products and services from hydraulic works are both “public” and “private” characteristics and be influenced by political and social factors, so they are sensitive, etc. Developing institutional frameworks for price of product, services created from exploiting hydraulic works should be set up on basis of internal characters of its own cost elements. The price is defined as a payment for a unit of product, service produced from exploiting hydraulic works but which price levels are suitable with what types of product, services and which using purposes and subjects are? which foundation used for pricing is?, which levels of supports, subsidies and assistance for payment of irrigation and drainage product, service use should be applied to achieve both goals of equity and efficiency, in line with the national policies in each development stage?, ... These are issues that need to be thoroughly studied in order to concretize in process of proposing guidelines and documents in implementing the Law on hydraulic work.

This paper presents a summary of the scientific basis for pricing of product, services produced from exploiting hydraulic works, pricing methods, and recommending options of product, services' price from exploiting from hydraulic works and a roadmap for implementation in accordance with the Law on Hydraulic Work.

**Key words:** Law on Hydraulic Work, pricing mechanisms, policy.

### 1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Luật Thủy lợi đã được Quốc hội khóa XIV thông qua tại kỳ họp thứ 3, đã được Chủ tịch nước ký Lệnh (số 06/2017/L-CTN ngày

29/6/2017) công bố và có hiệu lực thực hiện kể từ ngày 01/7/2018. Công trình thủy lợi là công trình hạ tầng kỹ thuật, nhiệm vụ chính là tưới tiêu phục vụ sản xuất nông nghiệp, ngoài ra còn

Ngày nhận bài: 10/9/2018

Ngày thông qua phản biện: 05/11/2018

Ngày duyệt đăng: 30/11/2018

cấp nước phục vụ dân sinh, phát triển kinh tế xã hội, phòng chống giảm nhẹ thiên tai, cải thiện môi trường sinh thái... Sản phẩm, dịch vụ khai thác từ công trình thủy lợi khá phong phú, đa dạng với nhiều loại khác nhau, phục vụ cho các mục đích sử dụng khác nhau (gọi chung là sản phẩm, dịch vụ thủy lợi) vừa là hàng hóa kinh tế, được tiếp cận theo cơ chế giá còn liên quan đến các yếu tố chính trị, xã hội nên khá nhạy cảm. Vì vậy thiết lập khung thể chế về giá sản phẩm, dịch vụ thủy lợi (SPDVTL) là rất cần thiết. Các SPDVTL vừa có tính chất "công" vừa có tính chất "tu" vừa có tính kinh tế, vì vậy cần phải làm rõ thêm nội hàm giá SPDVTL theo từng loại. Giá SPDVTL là khoản tiền phải trả cho một đơn vị SPDVTL nhưng khoản tiền phải trả là bao nhiêu, ứng với đối tượng nào cho loại SPDVTL nào?, căn cứ nào để xác định giá tối đa, khung giá phù hợp với từng đối tượng sử dụng SPDVTL?; mức trợ giá, trợ cấp, hỗ trợ nên thực hiện như thế nào để mang lại lợi ích cao nhất cho đối tượng được hỗ trợ và ngân sách nhà nước sử dụng có hiệu quả, phù hợp với các chính sách của nhà nước trong từng thời kỳ?... đây là những vấn đề cần được nghiên cứu để cụ thể hóa trong quá trình xây dựng văn bản hướng dẫn khi triển khai thực hiện Luật thủy lợi.

Nước là hàng hoá có tính đặc thù riêng, các lợi ích mang lại từ nước không chỉ cho các đối tượng sử dụng cụ thể (phục vụ sản xuất, phục vụ sinh hoạt tiêu dùng,...) mà còn mang lại các lợi ích phi thị trường (sức khỏe, tiện nghi và cơ hội giải trí du lịch, cải thiện môi trường,...) nên việc xác định đầy đủ chi phí và phân bổ hợp lý các chi phí cho các đối tượng hưởng lợi làm cơ sở để tính giá nước là khá phức tạp. Mặt khác, muốn sử dụng có hiệu quả nguồn nước, cần phải thay đổi quan niệm và nhận thức về nước, phải coi nước là hàng hoá kinh tế, nước phải có giá trị kinh tế, việc phân bổ nguồn nước cho các mục tiêu sử dụng khác cần đề cập cả chi phí cơ hội. Giá trị kinh tế của nước phản ánh các hao phí xã hội đã bỏ ra để khai thác sử dụng và bảo

vệ nó. Định giá nước hợp lý là áp dụng biện pháp kinh tế để tác động vào hành vi người khi sử dụng nước, nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng nước và ý thức sử dụng tiết kiệm nước. Nhà nước quản lý giá để điều tiết lợi ích chung, không chỉ đối với các đối tượng sử dụng nước mà còn bảo đảm các lợi ích của xã hội, môi trường. Xu hướng chung, người sử dụng sản phẩm dịch vụ chi trả tiền và mức tối thiểu phải đủ bù đắp được chi phí quản lý vận hành, bảo dưỡng hệ thống công trình thủy lợi.

Bài viết trình bày tóm tắt cơ sở khoa học định giá SPDVTL, phương pháp định giá và đề xuất phương án giá SPDVTL theo lộ trình quy định của Luật Thủy lợi

## 2. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Các phương pháp nghiên cứu định giá SPDVTL bao gồm:

- Phương pháp kế thừa nhằm kế thừa những kết quả nghiên cứu khoa học, lý thuyết, thực tiễn trong và ngoài nước về tính toán, định giá SPDVTL.
- Phương pháp phân tích tổng hợp, quy nạp và diễn dịch nhằm thu thập, phân tích, đánh giá các nguồn tài liệu thứ cấp, trên cơ sở đó hệ thống hóa cơ sở khoa học về phương pháp tính toán định giá sản phẩm, dịch vụ thủy lợi. Tổng hợp kinh nghiệm thực tiễn để có cách tiếp cận phù hợp và đề xuất phương pháp tính toán định giá SPDVTL cho các đối tượng công ích và ngoài công ích.
- Phương pháp thống kê nhằm phân tích các nhóm chi phí cấu thành giá trong các hoạt động sản xuất, cung ứng SPDVTL từ đó đánh giá chi phí hợp lý cấu thành lên giá SPDVTL cho từng loại hình công trình thủy lợi khác nhau.
- Phương pháp chuyên gia nhằm tham vấn các nhà khoa học, nhà quản lý có kinh nghiệm trong hoạt động quản lý khai thác công trình thủy lợi (QLKTCTTL) để hiểu rõ bản chất các khoản mục chi phí cấu thành các nhóm chi phí trong giá

SPDVTL bảo đảm các phương án giá đề xuất sát thực tiễn, có tính khả thi trong thực hiện.

### 3. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU VÀ THẢO LUẬN

#### 3.1. Sự cần thiết phải xây dựng khung thể chế về giá SPDVTL

##### 3.1.1. Sản phẩm, dịch vụ thủy lợi; giá SPDVTL

- Sản phẩm, dịch vụ thủy lợi: Sản phẩm (Product) theo nghĩa chung nhất là kết quả của một hoạt động hay một quá trình sản xuất nào đó. Sản phẩm có thể ở dạng vật thể (hữu hình) hoặc ở dạng phi vật thể (vô hình). Hàng hóa (goods) theo từ điển kinh tế học là các sản phẩm hữu hình (ở dạng hiện vật) có đóng góp tích cực vào phúc lợi kinh tế (David W. Pearce, 1999). Như vậy hàng hóa được hiểu là sản phẩm hữu hình, có giá trị và giá trị sử dụng có thể mua bán trao đổi trên thị trường; tương tự, dịch vụ (service) là sản phẩm vô hình, có đặc điểm là được tiêu dùng ngay tại nơi sản xuất và thường khó chuyển nhượng. Phạm trù về hàng hoá đang được phát triển theo nghĩa rộng hơn, gần phạm trù giá trị. Ở Việt nam (theo Luật giá 2012) hàng hóa là tài sản có thể trao đổi, mua, bán trên thị trường, có khả năng thỏa mãn nhu cầu của con người, bao gồm các loại động sản và bất động sản; dịch vụ là hàng hóa có tính vô hình, quá trình sản xuất và tiêu dùng không tách rời nhau, bao gồm các loại dịch vụ trong hệ thống ngành sản phẩm Việt Nam. Hiện nay thuật ngữ "sản phẩm", "hàng hóa", "dịch vụ" sử dụng trong các văn bản pháp luật về giá vẫn chưa thống nhất nên việc áp dụng để phân loại sản phẩm, hàng hóa hay dịch vụ còn lúng túng.

Theo Luật thủy lợi "SPDVTL là sản phẩm, dịch vụ được tạo ra do khai thác công trình thủy lợi", với cách hiểu như trên thì SPDVTL vừa có sản phẩm hữu hình (như cấp nước để tưới cho cây trồng, cho sản xuất, sinh hoạt...), vừa có sản phẩm vô hình (như tiêu úng, thoát lũ, ngăn mặn giữ ngọt; sử dụng cảnh quan kinh doanh du lịch...). Ranh giới để phân biệt rạch ròi sản phẩm hữu hình, vô hình theo các đặc tính của dịch vụ là rất khó, mà nó đan xen lẫn nhau (i)

Tính đồng thời, quá trình sản xuất và sử dụng xảy ra đồng thời; (ii) Tính chất không đồng nhất về chất lượng qua các lần cung cấp; (iii) Tính không lưu trữ được, khi đã cung cấp thì phải sử dụng; (iv) Tính khó vận chuyển ra khỏi nơi cung cấp, mà phải sử dụng trong khu vực do công trình phục vụ; (v) Tính không ổn định về nhu cầu, thường thay đổi theo mùa, vụ và điều kiện kinh tế xã hội v.v..

Giá SPDVTL: Theo cách hiểu chung nhất của các nước trên thế giới, giá được sử dụng cho các sản phẩm hàng hóa hữu hình, phí được sử dụng cho các sản phẩm hàng hóa vô hình. Ở nước ta, thuật ngữ phí, giá có cách tiếp cận riêng, mà chủ yếu dựa vào tính chất công của dịch vụ và khả năng xã hội hóa để quy định. Phí chỉ áp dụng với các dịch vụ công do nhà nước cung cấp và do nhà nước quy định mức phí. Phí được quy định theo nguyên tắc đủ bù đắp chi phí, lấy thu bù chi, phi lợi nhuận và phải phù hợp với khả năng chi trả của người sử dụng, chính sách an sinh xã hội của Nhà nước. Giá áp dụng cho cả hàng hóa, dịch vụ nếu không phải là dịch vụ công. Dù xét về hình thức thì phí hay giá đều là khoản tiền mà tổ chức, cá nhân phải trả để có được một đơn vị hàng hóa, dịch vụ, nhưng về nội dung và bản chất có nhiều điểm khác biệt. Giá chịu sự chi phối của thị trường, theo quy luật giá trị, quy luật cung cầu. Trong cấu thành giá ngoài chi phí còn có lợi nhuận. Như vậy phí, giá là 2 khái niệm khác nhau, khi chuyển từ phí sang giá một loại dịch vụ nào đó là tạo điều kiện để thúc đẩy xã hội hóa (XHH) việc sản xuất và cung ứng dịch vụ đó theo cơ chế thị trường. Dịch vụ có khả năng XHH cao sẽ thực hiện theo cơ chế giá nhằm khuyến khích, thu hút khu vực ngoài Nhà nước đầu tư, chuyển sang cơ chế giá thực chất là chuyển giao quyền định giá cho các tổ chức, cá nhân sản xuất cung cấp hàng hóa, dịch vụ.

SPDVTL theo quy định thuộc nhóm sản phẩm, dịch vụ thiết yếu, độc quyền tự nhiên khi thực hiện theo cơ chế giá thì nhà nước vẫn nắm quyền định giá bằng cách quy định khung giá,

giá tối đa, mức giá cụ thể để bảo đảm lợi ích của người sử dụng, bảo đảm an sinh xã hội, chống độc quyền trong sản xuất và cung ứng dịch vụ và vẫn bảo đảm được quyền định giá của tổ chức khai thác công trình thủy lợi thông qua việc xây dựng phương án giá.

### 3.1.2. Mục tiêu xây dựng khung thể chế về giá SPDVTL

- Thiết lập khung pháp lý đầy đủ, đồng bộ, thống nhất với các quy định pháp luật khác (Luật giá, Luật phí và lệ phí và các quy định pháp luật khác có liên quan).

- Thay đổi cách tiếp cận về công tác thủy lợi từ "phục vụ" sang hoạt động "dịch vụ" giúp người sử dụng dịch vụ nhận thức đúng bản chất hàng hoá của nước, góp phần nâng cao ý thức sử dụng nước tiết kiệm.

- Đổi mới cơ chế QLKTCTTL phù hợp với cơ chế thị trường, chuyển dần từ cơ chế giao nhiệm vụ sang cơ chế đấu thầu, đặt hàng tạo động lực cho các tổ chức cá nhân, các thành phần kinh tế tham gia hoạt động thủy lợi, tăng tính cạnh tranh để cải thiện và nâng cao chất lượng SPDVTL đáp ứng nhu cầu đa dạng của người dân, doanh nghiệp phục tốt sản xuất, góp phần nâng cao thu nhập, nhất là nông dân.

- Từng bước tính đúng, tính đủ các chi phí và có mức lợi nhuận phù hợp trong cấu thành giá, minh bạch các yếu tố hình thành giá, không lồng ghép các chính sách xã hội trong giá sản phẩm, dịch vụ thủy lợi.

- Từng bước đổi mới phương thức hỗ trợ tiền sử dụng SPDVTL từ hỗ trợ thông qua các đơn vị cung cấp dịch vụ (gián tiếp) sang hỗ trợ trực tiếp cho các đối tượng thụ hưởng theo Nghị quyết 11-NQ/TW ngày 3/6/2017 về hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa.

### 3.1.3. Sự cần thiết phải nghiên cứu khung thể chế về giá SPDVTL

Trước khi ban hành Luật thủy lợi, Pháp lệnh

Khai thác và Bảo vệ công trình thủy lợi số 32/2001/PL-UBTVQH ngày 4/4/2001 (Pháp lệnh 32) là khung pháp lý cao nhất để điều chỉnh các hoạt động quản lý khai thác công trình thủy lợi, nhờ đó góp phần quan trọng nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi phục vụ phát triển kinh tế-xã hội đất nước. Trong những năm gần đây, hầu hết hệ thống văn bản quy phạm pháp luật chung và chuyên ngành đã sửa đổi, bổ sung cho phù hợp với thể chế nền kinh tế thị trường, nhất là khi Việt Nam trở thành thành viên của tổ chức thương mại thế giới (WTO), vì vậy nhiều nội dung của Pháp lệnh 32 đã không còn phù hợp, thậm chí là mâu thuẫn với các văn bản Pháp luật khác và các chủ trương, đường lối, chính sách của Đảng, Nhà nước trong những năm gần đây chưa được cập nhật trong Pháp lệnh 32.

Các quy định về phí, lệ phí, giá của các hàng hóa dịch vụ đã tiếp cận sát với thể chế của nền kinh tế thị trường và hội nhập kinh tế quốc tế. Các dịch vụ về nước hoặc làm dịch vụ từ công trình thủy lợi cho mục đích sản xuất nông nghiệp đã thực hiện theo "cơ chế giá" từ khi ban hành Luật Phí và lệ phí (2015) nên không còn khái niệm "thủy lợi phí; các dịch vụ khác từ công trình thủy lợi phục vụ ngoài mục đích sản xuất nông nghiệp thì chưa có văn bản quy phạm pháp luật nào quy định, tạo nên khoảng trống pháp lý cho đến khi Luật Thủy lợi có hiệu lực thực hiện từ 1/7/2018. Phí chỉ áp dụng cho các dịch vụ công và khó có khả năng xã hội hóa và mang tính phục vụ, do nhà nước đảm nhiệm và mức thu cơ bản bù đắp chi phí, trong khi dịch vụ thủy lợi mang tính kinh tế như là một yếu tố đầu vào của sản xuất.

Đảng, Chính phủ đã ban hành nhiều chủ trương chính sách mới về đổi mới thể chế về phí, giá trong sản xuất, cung ứng sản phẩm dịch vụ công như: "...thực hiện có lộ trình việc xóa bỏ bao cấp qua giá, phí dịch vụ (Thông báo số 37-TB/TW ngày 26/5/2011 của Bộ Chính trị)"; "...từng bước tính đủ chi phí tiền lương, chi phí

thường xuyên theo lộ trình phù hợp. Thực hiện cơ chế đặt hàng, mua hàng, giao nhiệm vụ cung ứng dịch vụ công (Nghị quyết số 40/NQ-CP ngày 09/8/2012 của Chính phủ); “..từng bước chuyển các loại phí bản chất là quan hệ cung ứng dịch vụ sang quản lý theo cơ chế giá dịch vụ (Quyết định số 450/QĐ-TTg ngày 18/4/2012)”; “...cho phép doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế và hợp tác xã đều được tham gia sản xuất và cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích theo các phương thức đấu thầu, đặt hàng (Nghị định số 130/2013/NĐ-CP); “...thực hiện nhất quán cơ chế giá thị trường; bảo đảm tính đúng, tính đủ và công khai, minh bạch các yếu tố hình thành giá hàng hoá, dịch vụ công thiết yếu. Không lồng ghép các chính sách xã hội trong giá hàng hoá, dịch vụ. Chuyển từ cơ chế cấp phát sang cơ chế đặt hàng; từ hỗ trợ cho các đơn vị cung cấp dịch vụ sang hỗ trợ trực tiếp cho các đối tượng thụ hưởng...(Nghị quyết 11-NQ/TW ngày 3/6/2017)”... SPDVTL thực hiện theo cơ chế giá là nhằm cụ thể hóa chủ trương chính sách của Đảng, Chính phủ về đổi mới phương thức cung ứng sản phẩm dịch vụ công ích, phù hợp với cơ chế thị trường nhằm thúc đẩy xã hội hóa công tác QLKTCTTL, khuyến khích khu vực tư nhân tham gia nhiều hơn để nâng cao hiệu quả công trình thủy lợi.

Hầu hết các SPDVTL là thiết yếu đối với sản xuất và đời sống kinh tế - xã hội (như tưới cho cây trồng và cấp nước cho sản xuất muối, nuôi trồng thủy sản, chăn nuôi; tiêu, thoát nước phục vụ sản xuất nông nghiệp, khu vực nông thôn và đô thị; thoát lũ, ngăn lũ, ngăn mặn, đẩy mặn, giữ ngọt...) do đó Nhà nước chịu trách nhiệm cung cấp (có thể trực tiếp hoặc giao cho khu vực ngoài nhà nước thực hiện), trừ một số SPDVTL khác có tính chất công ít hơn (như cấp nước cho sinh hoạt, công nghiệp; tiêu thoát nước cho khu công nghiệp, khu kinh tế và khu công nghệ cao; kết hợp phát điện; kinh doanh, du lịch; nuôi trồng thủy sản trong các hồ chứa nước, kết hợp giao thông... ) nhưng lại có tính độc quyền tự nhiên nên Nhà nước phải quản lý giá để giảm

thiểu sự "méo mó" của cơ chế giá, ảnh hưởng đến lợi ích của Nhà nước và người sử dụng.

Công tác thủy lợi hiện đang bộc lộ những hạn chế, tồn tại và đứng trước nhiều thách thức trước yêu cầu phát triển mới như hiệu quả quản lý khai thác công trình thủy lợi còn thấp; cơ chế quản lý còn nặng tính bao cấp, chậm chuyển đổi theo cơ chế thị trường; sử dụng nước lãng phí; biến đổi khí hậu và tác động của quá trình phát triển đã tác động mạnh mẽ tới hoạt động của các hệ thống thủy lợi... Các tồn tại, bất cập trên có nguyên nhân bắt nguồn từ cơ chế thủy lợi phí và chính sách miễn giảm thủy lợi phí.

Vì vậy nghiên cứu khung thể chế về giá cho hoạt động cung cấp SPDVTL là nhiệm vụ cần thiết và cấp bách nhằm cung cấp các luận cứ khoa học trong quá trình xây dựng các văn bản hướng dẫn thực hiện Luật Thủy lợi.

### **3.2. Phương pháp định giá sản phẩm, dịch vụ thủy lợi**

#### *3.2.1. Các phương pháp định giá sản phẩm, dịch vụ*

- Phương pháp kế toán chi phí: Được sử dụng để tập hợp và phân loại các chi phí sản xuất trong phạm vi giới hạn của đối tượng kế toán chi phí như phương pháp kế toán chi phí theo sản phẩm, theo đơn đặt hàng, theo giai đoạn công nghệ, theo phân xưởng, theo nhóm sản phẩm v.v.... Theo từng đối tượng đã xác định để phản ánh các chi phí phát sinh có liên quan đến đối tượng là căn cứ để tính giá thành đơn vị sản phẩm và mang tính kỹ thuật thuần túy để tính toán chi phí cho từng đối tượng tính giá thành chưa đề cập đến các yếu tố thị trường và cảm nhận của khách hàng

- Phương pháp so sánh: Phương pháp này áp dụng với hàng hóa, dịch vụ tương tự như các hàng hóa dịch vụ đang có trên thị trường (về loại, mục đích sử dụng, hình dáng, kích thước, nguyên lý cấu tạo, các thông số kỹ thuật, chất lượng, nguồn gốc xuất xứ,...). Dựa vào mức giá giao dịch, mua bán trên thị trường của hàng hóa

dịch vụ cùng loại, giống nhau hoặc tương tự nhau; phân tích so sánh, tương quan về chất lượng sản phẩm, dịch vụ của mình trong cùng phân ngành để điều chỉnh giá cho hàng hóa, dịch vụ do mình sản xuất, cung ứng.

- Phương pháp chi phí: là phương pháp định giá hàng hóa, dịch vụ căn cứ vào chi phí sản xuất, kinh doanh thực tế hợp lý, hợp lệ, mức lợi nhuận dự kiến và chính sách của Nhà nước có tác động đến giá hàng hóa, dịch vụ.

- Phương pháp định giá theo giá trị cảm nhận: Người bán có thể định giá sản phẩm của mình dựa vào cảm nhận của người mua về giá trị của sản phẩm, dịch vụ chứ không dựa vào chi phí mà họ đã bỏ ra để sản xuất sản phẩm. Để áp dụng phương pháp này, cần nghiên cứu kỹ thị trường mục tiêu của doanh nghiệp.

- Phương pháp định giá theo mức giá thị trường: Người định giá thường lấy giá của đối thủ cạnh tranh hoặc của doanh nghiệp cùng cung ứng loại sản phẩm, dịch vụ cùng loại có trên thị trường làm căn cứ để xác định giá bán sản phẩm, dịch vụ của mình. Phương pháp này tương tự phương pháp so sánh.

Ngoài ra, các nhà kinh tế còn đưa ra nhiều phương pháp khác để định giá hàng hóa dịch vụ theo cách tiếp cận khác nhau như: định giá dự kiến từ chi phí, định giá dựa vào chi phí cố định và chi phí biến đổi, định giá dựa vào chi phí sử dụng và giá trị sử dụng, định giá dựa vào cầu thị trường, định giá dựa vào khách hàng, theo chiến lược phân hóa giá của doanh nghiệp

Theo quy định hiện nay (Thông tư 25/2014/TT-BTC), các hàng hóa dịch vụ do Nhà nước định giá; hàng hóa, dịch vụ thuộc danh mục bình ổn giá,

phương pháp định giá hàng hóa, dịch vụ

**Bảng 1. So sánh các khoản mục chi phí và xác định mức giá sản phẩm, dịch vụ thủy lợi cần định giá**

STT	Yếu tố so sánh	Đơn vị	Sản phẩm, dịch	Sản phẩm,
-----	----------------	--------	----------------	-----------

chính quy định (Phương pháp so sánh hoặc phương pháp chi phí). Đối với các hàng hóa dịch vụ thông thường do tổ chức, cá nhân tự định giá do họ tự quyết định phương pháp định giá.

Suy cho cùng thì các phương pháp trên cũng tương tự các phương pháp định giá chung, phải dựa vào chi phí và lợi nhuận mục tiêu của nhà sản xuất, chỉ khác là cách sắp xếp phân loại chi phí, chiến lược thu hồi vốn và lợi nhuận mục tiêu trong từng giai đoạn, lồng ghép với chiến lược phát triển, chiếm lĩnh thị trường của doanh nghiệp.

### 3.2.2. Phương pháp định giá sản phẩm, dịch vụ thủy lợi

Theo quy định tại Điều 34 của Luật thủy lợi, Nhà nước định giá SPDVTL theo phương pháp so sánh hoặc phương pháp chi phí như đã trình bày trên. Tuy vậy việc vận dụng phương pháp nào, ứng với loại SPDVTL nào phải hết sức linh hoạt để thuận lợi cho các đơn vị quản lý khi xây dựng phương án giá.

- Phương pháp so sánh có thể áp dụng để định giá một số sản phẩm, dịch vụ thủy lợi khác (SPDVTLK) khai thác tổng hợp; việc tách bạch, phân bổ các khoản mục chi phí cho từng loại sản phẩm, dịch vụ là khó thực hiện, trong khi đã có mức giá của sản phẩm tương tự trên thị trường như: tiêu nước cho khu công nghiệp, khu chế xuất, khu kinh tế và khu công nghệ cao; kết hợp cấp nước cho sinh hoạt và công nghiệp, kết hợp phát điện, nuôi trồng thủy sản trong các hồ chứa thủy lợi... Dựa vào nội dung các khoản mục chi phí trong giá (như giá tiêu thoát nước, giá cấp nước cho sinh hoạt, giá bán điện cho trung tâm điều phối điện, giá cho thuê mặt nước..) phân tích bổ sung, gia giảm điều chỉnh cho phù hợp với từng loại SPDVTLK, tham khảo ở Bảng 1 như sau:

		tính	vụ cần định giá	dịch vụ so sánh
1	Tên sản phẩm, dịch vụ		Sản phẩm, dịch vụ định giá	Đã biết
2	Mức giá cho đơn vị	Đồng		
3	So sánh, điều chỉnh các nhóm chi phí			
3.1	Mức điều chỉnh nhóm chi phí vận hành	Đồng		
3.2	Mức điều chỉnh nhóm chi phí bảo trì	Đồng		
3.3	Mức điều chỉnh nhóm chi phí khấu hao tài sản cố định	Đồng		
3.4	Mức điều chỉnh chi phí sản xuất chung và các chi phí thực tế khác	Đồng		
4	Tổng giá trị điều chỉnh thuần	Đồng		
5	Mức giá cho sản phẩm dịch vụ cần định giá			

- Phương pháp chi phí áp dụng để tính giá cho các sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi (SPDVCITL) như: tưới cho cây trồng; cấp nước cho sản xuất muối, nuôi trồng thủy sản, chăn nuôi; tiêu thoát nước phục vụ sản xuất nông nghiệp, khu vực nông thôn và đô thị (trừ nội thị), việc xác định các khoản mục chi phí trong giá thành toàn bộ cho một đơn vị sản phẩm không phức tạp. Căn cứ vào chi phí sản xuất, kinh doanh thực tế hợp lý, hợp lệ và mức lợi nhuận dự kiến (phù hợp) và chính sách của Nhà nước để định giá. Theo tổng hợp của Viện kinh tế và QLTL, các chi phí cho công tác QLKTCTTL gồm các nhóm chính như sau:

- Nhóm chi phí quản lý vận hành ( $C_{vh}$ ): bao gồm các chi phí tiền lương, tiền công và các khoản tính theo lương như tiền ăn giữa ca, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp và kinh phí đoàn thể; chi phí nguyên, nhiên, vật liệu, năng lượng để vận hành; chi phí công tác bảo hộ, an toàn lao động cho công nhân vận hành; chi phí thuê bảo vệ, bảo đảm an toàn công trình thủy lợi (các công trình quan trọng đặc biệt nếu có); chi trả tạo nguồn nước (nếu có)

- Nhóm chi phí bảo trì ( $C_{bt}$ ): là chi phí để thực hiện một, một số hoặc toàn bộ các công việc như kiểm tra, quan trắc, kiểm định chất lượng,

bảo dưỡng và sửa chữa công trình nhưng không bao gồm các hoạt động làm thay đổi công năng, quy mô công trình bao gồm chi phí lập, thẩm tra quy trình bảo trì công trình xây dựng (nếu có); chi phí thực hiện các công việc bảo trì định kỳ hàng năm (lập kế hoạch bảo trì công trình; kiểm tra công trình thường xuyên, định kỳ; bảo dưỡng theo kế hoạch bảo trì hàng năm của công trình; lập và quản lý hồ sơ bảo trì công trình xây dựng); chi phí sửa chữa công trình định kỳ và đột xuất (sửa chữa thường xuyên và sửa chữa lớn); chi phí kiểm định chất lượng công trình phục vụ công tác bảo trì (nếu có); chi phí quan trắc công trình phục vụ công tác bảo trì, kiểm tra công trình đột xuất theo yêu cầu (nếu có); chi phí đánh giá an toàn chịu lực và an toàn vận hành công trình trong quá trình khai thác sử dụng và các chi phí cần thiết khác có liên quan. Nhóm chi phí này thường chiếm tỷ trọng khá lớn (khoảng 30-50%) trong cơ cấu chi phí, vì vậy khi tính giá SPDVTL cần có lộ trình tính phù hợp, nếu không sẽ đội giá thành, và người sử dụng SPDVTL khó chấp nhận.

- Nhóm chi phí khấu hao tài sản cố định ( $C_{kh}$ ): Tài sản cố định trong các đơn vị khai thác công trình thủy lợi thường phân làm 2 nhóm, nhóm TSCĐ là công trình, máy móc thiết bị trực tiếp

phục vụ sản xuất và nhóm TSCĐ phục vụ quản lý. Nhóm TSCĐ trực tiếp phục vụ sản xuất thường có giá trị rất lớn, nếu tính đúng sẽ chiếm tỷ trọng lớn (gấp 2-3 lần chi phí quản lý khai thác) vì vậy cần có lộ trình phù hợp, nếu không sẽ vượt quá khả năng chi trả của người sử dụng. Đối với nhóm TSCĐ phục vụ quản lý nên tính đủ khấu hao, vì TSCĐ thường có giá trị không lớn, phục vụ hoạt động hàng ngày của đơn vị khai thác.

- Nhóm chi phí sản xuất chung ( $C_{sxc}$ ): Gồm chi phí quản lý (gồm các chi phí nguyên nhiên, vật liệu, công cụ, dụng cụ dùng cho công tác quản lý). Giá SPDVTL tính theo công thức sau

$$\text{Giá sản phẩm, dịch vụ thủy lợi} = \text{Giá thành toàn bộ} + \text{Mức lợi nhuận dự kiến (nếu có)} + \text{Các khoản thuế phải nộp (nếu có)}$$

**Bảng 2. Bảng tính chi phí và giá sản phẩm, dịch vụ thủy lợi**

TT	Nội dung cấu thành giá SPDVTL	Căn cứ tính toán
1	<b>Tổng chi phí sản xuất kinh doanh</b>	$TC = C_{vh} + C_{bt} + C_{kh} + C_{sxc} + C_{ttk}$
	Chi phí phân bổ	$C_{pb}$
2	<b>Giá thành toàn bộ</b>	<b><math>Z = TC - C_{pb}</math></b>
	Giá cho một đơn vị SPDVTL	$Z_{đvtl} = Z/Q$ (Q là khối lượng SPDVTL)
	Lợi nhuận dự kiến cho một đơn vị SPDVTL	$LN_{đv}$ (dự kiến theo quy định)
	Các khoản thuế phải nộp trên một đơn vị SPDVTL	$T_{đv}$ theo quy định (nếu có)
3	<b>Giá một đơn vị sản phẩm, dịch vụ thủy lợi (<math>Z_{tl}</math>)</b>	$Z_{tl} = Z_{đvtl} + LN_{đv} + T_{đv}$

- Phương pháp hai thành phần chi phí (chi phí cố định và chi phí biến đổi): Từ phương pháp chi phí có thể rút ra nhận xét: Nếu số lượng công trình do đơn vị quản lý không thay đổi, hàng năm chỉ thay đổi diện tích tưới tiêu (khối lượng sản phẩm) thì: (i) trong 5 nhóm chi phí trên chỉ chi phí vận hành ( $C_{vh}$ ) là biến đổi do hao phí lao động và năng lượng, nhiên liệu phụ thuộc khối lượng sản phẩm; (ii) các nhóm chi phí  $C_{bt}$ ,  $C_{kh}$ ,  $C_{sxc}$  là ít biến động và gần như không thay đổi; (iii) các chi phí lao động và nhiên liệu tính theo định mức và giá do cơ quan

doanh nghiệp; máy móc thiết bị, đồ dùng văn phòng phục vụ công tác quản lý; đào tạo, nghiên cứu khoa học; dịch vụ mua ngoài; hội nghị, tiếp khách, công tác phí, tàu xe; trợ cấp thôi việc, kiểm toán, dự phòng phí (đối với SPDVTLK); khoản phí, lệ phí (nếu có); chi phí tài chính.

- Nhóm các chi phí thực tế hợp lý khác ( $C_{ttk}$ ): Gồm các chi phí tài chính, xây dựng định mức kinh tế kỹ thuật, lập quy trình vận hành, thuê đất, cấp phép khai thác nguồn nước, cấm mốc bảo vệ công trình thủy lợi, đo đạc, kiểm định đánh giá an toàn công trình (nếu có).

có thẩm quyền ban hành; Các chi phí  $C_{bt}$ ,  $C_{kh}$ ,  $C_{sxc}$  tính theo định mức (tỷ lệ %),  $C_{ttk}$  tính theo thực tế phát sinh từng năm, thường giá trị không lớn (lập dự toán riêng) nếu có thì cộng thêm vào TC, do đó tổng chi phí phụ thuộc chủ yếu vào 4 nhóm chi phí trên. TC tính theo công thức sau:

$$TC = FC + AC.$$

$FC = C_{bt} + C_{kh} + C_{sxc}$ . Chi phí  $C_{bt}$ ,  $C_{kh}$  tính theo suất đầu tư do cơ quan nhà nước công bố hàng năm (định mức tỷ lệ %). Định mức các khoản chi vận dụng Thông tư 56/2014/TT-BCT ngày 19/12/2014.



**Bảng 3. Định mức chi phí cố định (FC)**

TT	Loại hình Công trình	Tỷ lệ % so với suất đầu tư			Tỷ lệ % so với tổng chi phí
		C <sub>kh</sub> (KHCB)	C <sub>bt</sub> định kỳ (SCL)	C <sub>bt</sub> hàng năm (SCTX)	C <sub>sxc</sub>
1	Hệ thống tưới bằng trọng lực (hồ, đập, cống..)	2,5	0,4	0,8	5-7
2	Hệ thống tưới bằng động lực (trạm bơm..)	4,0	0.75	1,5	6-8

Theo kết quả nghiên cứu xác định suất vốn đầu tư xây dựng công trình thủy lợi do Viện Kinh tế và QLTL thực hiện năm 2010 và đã quy đổi về

mặt bằng giá 2017, suất đầu tư xây dựng công trình thủy lợi như sau:

**Bảng 4. Suất đầu tư xây dựng công trình thủy lợi**

Đơn vị: 1000 đồng/ha

TT	Phân theo vùng	Công trình trọng lực	Công trình động lực
1	Miền núi cả nước	164621,8	62625,1
2	Đồng bằng sông Hồng	168189,1	52148,2
3	Trung du Bắc Bộ và BK IV	175777,5	71172,1
4	Nam khu IV và DHMT	175777,5	71172,1
5	Tây Nguyên	175777,5	71172,1
6	Đông Nam Bộ	164500,4	61521,5
7	Đồng bằng S. Cửu Long	164500,4	61521,5

Nguồn: Đề tài Nghiên cứu xác định suất vốn đầu tư xây dựng công trình thủy lợi do Viện Kinh tế và QLTL thực hiện năm 2010.

Ghi chú: Suất đầu tư kênh tính bình quân cho ha tưới, kênh (theo HS thiết kế gồm cả kênh đất và bê tông) đã quy đổi về giá năm 2016. Suất đầu tư kênh không bao gồm kênh nội đồng.

$$AC = (C_{ld} + C_{nl}) \times K_{đc}$$

$$C_{ld} = T_{ld} \times G_{ld}$$

T<sub>ld</sub> là tổng số công lao động/vụ; G<sub>ld</sub> là đơn giá tiền lương và các khoản phải nộp theo lương (đồng/công), tính bình quân kể cả lao động quản lý.

$$C_{nl} = T_{nl} \times G_{nl}$$

T<sub>nl</sub> là tổng lượng điện tiêu thụ /vụ (KW/vụ); G<sub>nl</sub> là đơn giá năng lượng bình quân (cao điểm và

thấp điểm).

K<sub>đc</sub> là hệ số điều chỉnh cho các khoản chi chưa được tính đủ trong AC như nguyên, nhiên, vật liệu phụ để vận hành; chi phí công tác bảo hộ, an toàn lao động; chi phí thuê bảo vệ, bảo đảm an toàn công trình thủy, K<sub>đc</sub> lấy từ 1,05 đến 1,2.

### 3.3. Phương án định giá SPDVTL và lộ trình thực hiện

3.3.1. Các phương án định giá sản phẩm, dịch vụ thủy lợi,

a) Đối với sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi: Để phù hợp với khả năng chi trả của người sử dụng và chính sách của nhà nước trong từng thời kỳ, đề tài đề xuất 3 phương án tính giá như sau:

Phương án 1: Tính đủ chi phí quản lý vận hành và một phần chi phí bảo trì (O&M), Giá thành toàn bộ (Z) sẽ không bao gồm chi phí khấu hao TSCĐ là công trình máy móc thiết bị trực tiếp phục vụ sản xuất; chi phí sửa chữa định kỳ (sửa chữa lớn); chi phí dự phòng, Khi có yêu cầu phải thực hiện thì lập kế hoạch, dự toán chi trình cơ quan có thẩm quyền phê duyệt (chưa tính đủ trong cấu thành giá),

Phương án 2: Tính đủ chi phí quản lý vận hành và chi phí bảo trì, Giá thành toàn bộ (Z) sẽ không bao gồm chi phí khấu hao TSCĐ là công

trình máy móc thiết bị trực tiếp phục vụ sản xuất; chi phí dự phòng, Khi có yêu cầu phải thực hiện thì lập kế hoạch, dự toán chi trình cơ quan có thẩm quyền phê duyệt (chưa tính đủ trong cấu thành giá),

Phương án 3: Tính đúng tính đủ toàn bộ chi phí

b) Đối với SPDVTL khác: Đề tài đề xuất áp dụng phương án 2 và phương án 3 như tương tự đối với SPDVCITL .

### 3.3.2. Lộ trình thực hiện các phương án giá

Đề phù hợp với khả năng chi trả của các đối tượng sử dụng SPDVTL và khả năng ngân sách nhà nước, đề tài đề xuất lộ trình tính giá như sau

a) Đối với SPDVCITL

#### Lộ trình định giá sản phẩm dịch vụ công ích thủy lợi

Lộ trình	Phương án giá	Chi phí vận hành (O)	Chi phí bảo trì (M)	Chi phí KHTSCĐ	Lợi nhuận
Từ nay đến năm 2020	Phương án 1	X	X (một phần)		X
Từ 2021 đến năm 2030	Phương án 2	X	X		X
Từ 2030 đến năm 2040	Phương án 3	X	X	X	X

b) Đối với sản phẩm, dịch vụ thủy lợi khác:

Lộ trình	Phương án giá	Chi phí vận hành (O)	Chi phí bảo trì (M)	Chi phí KHTSCĐ	Lợi nhuận
Từ nay đến năm 2020	Phương án 2	X	X		X
Từ 2021 trở đi	Phương án 3	X	X	X	X

### 3.4. Tính toán, đề xuất phương án giá SPDVTL

Đề tài trình bày kết quả tính giá tối đa cho dịch vụ tưới lúa (là sản phẩm, dịch vụ chủ yếu) của các công trình thủy lợi theo các phương án đã đề xuất.

#### 3.4.1. Tính theo phương pháp chi phí

Theo số liệu thu thập, tổng hợp của Viện Kinh tế và Quản lý thủy lợi về các chi phí

(2011-2016), của Bộ Thủy lợi, được trình bày và tính toán theo từng các phương án giá.

a) Giá tối đa sản phẩm, dịch vụ tưới tiêu cho lúa tính theo phương án 1

Giá tối đa tính theo phương án 1 ở Bảng 4 đã tính đủ quản lý vận hành và chi phí bảo trì hàng năm (chi phí sửa chữa thường xuyên) và mức

lợi nhuận định mức 5%. Chi phí sửa chữa thường xuyên tính theo mức quy định tại dự thảo Thông tư Quy định chế độ, quy trình bảo

trì tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi (đã lấy ý kiến đang trình ban hành).

**Bảng 5. Giá tối đa sản phẩm, dịch vụ tưới cho lúa (phương án 1)**

Đơn vị: Đồng/ha/vụ

TT	Phân theo Vùng	Biện pháp tưới, tiêu		
		Kết hợp	Trọng lực	Động lực
1	Miền núi cả nước	2.287,9	1,908,7	2.667,15
2	Đồng bằng sông Hồng	2.165,0	1,939,3	2.390,71
3	Trung du Bắc Bộ và BKIV	2.315,2	2,068,1	2.562,22
4	Nam khu IV và DHMT	2.852,8	2,374,1	3.331,50
5	Tây Nguyên	3.071,0	2,503,5	3.638,61
6	Đông Nam Bộ	2,311,1	1,826,7	2.795,42
7	Đồng bằng sông Cửu Long	1,348,5	1,102,5	1.594,57

b) Giá tối đa sản phẩm, dịch vụ tưới cho lúa theo phương án 2

Giá tối đa bao gồm chi phí quản lý vận hành và chi phí bảo trì (sửa chữa thường xuyên và sửa chữa lớn theo quy định) như bảng 5.

**Bảng 6: Giá tối đa sản phẩm, dịch vụ tưới cho lúa (phương án 2)**

Đơn vị: Đồng/ha/vụ

TT	Phân theo Vùng	Biện pháp tưới, tiêu		
		Kết hợp	Trọng lực	Động lực
1	Miền núi cả nước	3.610,7	3.982,9	3.238,5
2	Đồng bằng sông Hồng	3.909,0	4.058,4	3.759,6
3	Trung du Bắc Bộ và BKIV	4.356,7	4.282,9	4.430,5
4	Nam khu IV và DHMT	4.894,3	4.588,9	5.199,8
5	Tây Nguyên	5.112,6	4.718,3	5.506,9
6	Đông Nam Bộ	4.154,9	3.899,4	4.410,4
7	Đồng bằng sông Cửu Long	3.192,4	3.175,2	3.209,5

c) Giá tối đa sản phẩm, dịch vụ tưới cho lúa theo phương án 3

Giá tối đa tính đúng, tính đủ toàn bộ chi phí theo quy định

**Bảng 7: Giá tối đa sản phẩm, dịch vụ tưới cho lúa (phương án 3)**

Đơn vị: Đồng/ha/vụ

TT	Phân theo Vùng	Biện pháp tưới, tiêu		
		Kết hợp	Trọng lực	Động lực
1	Miền núi cả nước	5.409,25	5.419,37	5.399,14
2	Đồng bằng sông Hồng	5.653,37	5.339,64	5.967,09
3	Trung du Bắc Bộ và BKIV	6.314,12	5.890,68	6.737,56
4	Nam khu IV và DHMT	6.851,74	6.196,64	7.506,85
5	Tây Nguyên	7.069,99	6.326,03	7.813,96
6	Đông Nam Bộ	5.933,73	5.298,03	6.569,43
7	Đồng bằng sông Cửu Long	4.971,19	4.573,79	5.368,58

3.4.2. Tính theo phương pháp hai thành phần chi phí  $TC = FC + AC$ .

a) Tính chi phí cố định (FC).

Chi phí cố định tính theo suất đầu tư xây dựng công trình thủy lợi đã quy về mặt bằng giá 2017 (xem Bảng 4), định mức chi phí cố định ở Bảng 3. Kết quả tính chi phí cố định xem Bảng 8.

**Bảng 8: Chi phí cố định hàng năm (FC) tính theo suất đầu tư**

Đơn vị: 1000 đồng/ha

TT	Phân theo vùng	$C_{kh}$ (KHCB)		$C_{bt}$ định kỳ (SCL)		Cbt hàng năm (SCTX)	
		Động lực	Trọng lực	Động lực	Trọng lực	Động lực	Trọng lực
1	Miền núi cả nước	3757.5	4115.5	469.7	658.5	939.4	1317.0
2	Đồng bằng s.Hồng	3128.9	4204.7	391.1	672.8	782.2	1345.5
3	Trung du BB-BK4	4270.3	4394.4	533.8	703.1	1067.6	1406.2
4	Nam khu IV-DHMT	4270.3	4394.4	533.8	703.1	1067.6	1406.2
5	Tây Nguyên	4270.3	4394.4	533.8	703.1	1067.6	1406.2
6	Đông Nam Bộ	3691.3	4112.5	461.4	658.0	922.8	1316.0
7	Đồng bằng SCL	3691.3	4112.5	461.4	658.0	922.8	1316.0

b) Tính chi phí biến đổi (AC).

1,05 cho công trình trọng lực.

Chi phí lao động tính theo mức thống kê bình quân 3 năm 2014-2016. Chi phí điện tính theo định mức kinh tế kỹ thuật (bình quân vùng). Chọn  $K_{đc} = 1,1$  công trình động lực và  $K_{đc} =$

$$AC = (C_{ld} + C_{nl}) \times K_{đc}$$

Từ công thức trên, kết quả chi phí biến đổi xem Bảng 9.

**Bảng 9: Chi phí biến đổi (AC)**

TT	Phân theo Vùng	Lao động ( $C_{ld}$ )	Nhiên liệu	Cộng ( $C_{ld}+C_{nl}$ )
----	----------------	-----------------------	------------	--------------------------

				(Cnl)	x Kđc	
		Động lực	Trọng lực	Động lực	Động lực	Trọng lực
1	Miền núi cả nước	631.1	631.1	722.3	1488.8	662.7
2	Đồng bằng sông Hồng	745.4	745.4	430.0	1292.8	782.6
3	Trung du Bắc Bộ-BK IV	505.0	505.0	470.6	1073.2	530.3
4	Nam khu IV và DHMT	671.0	671.0	911.8	1741.1	704.5
5	Tây Nguyên	711.4	711.4	1081.1	1971.8	747.0
6	Đông Nam Bộ	443.9	443.9	922.6	1503.1	466.0

**Bảng 10: Giá sản phẩm dịch vụ công ích thủy lợi phục vụ tưới, tiêu cho lúa theo phương án 1**

*Đơn vị: 1000 đồng/ha*

TT	Phân theo vùng	Công trình động lực	Công trình trọng lực	Kết hợp
1	Miền núi cả nước	2.575,97	2.188,66	2.382,31
2	Đồng bằng sông Hồng	2.199,29	2.349,08	2.274,19
3	Trung du Bắc Bộ và BK IV	2.295,54	2.147,30	2.221,42
4	Nam khu IV và DHMT	2.977,69	2.333,70	2.655,70
5	Tây Nguyên	3.213,30	2.379,16	2.796,23
6	Đông Nam Bộ	2.571,98	1.977,20	2.274,59
7	Đồng bằng sông Cửu Long	1.632,42	1.510,07	1.571,24

**Bảng 11: Giá sản phẩm dịch vụ công ích thủy lợi phục vụ tưới, tiêu cho lúa theo phương án 2**

*Đơn vị: 1000 đồng/ha*

TT	Phân theo vùng	Công trình động lực	Công trình trọng lực	Kết hợp
1	Miền núi cả nước	3.103,66	2.928,47	3.016,07
2	Đồng bằng sông Hồng	2.638,70	3.104,93	2.871,81
3	Trung du Bắc Bộ và BK IV	2.895,25	2.937,24	2.916,25
4	Nam khu IV và DHMT	3.577,41	3.123,64	3.350,52
5	Tây Nguyên	3.813,01	3.169,10	3.491,06
6	Đông Nam Bộ	3.090,37	2.716,46	2.903,42
7	Đồng bằng sông Cửu Long	2.150,81	2.249,33	2.200,07

**Bảng 12: Giá sản phẩm dịch vụ công ích thủy lợi phục vụ tưới, tiêu cho lúa theo phương án 3**

*Đơn vị: 1000 đồng/ha*

TT	Phân theo vùng	Công trình động lực	Công trình trọng lực	Kết hợp
1	Miền núi cả nước	5.214,44	5.240,38	5.227,41
2	Đồng bằng sông Hồng	4.396,36	5.466,93	4.931,64
3	Trung du Bắc Bộ và BK IV	5.294,10	5.405,82	5.349,96
4	Nam khu IV và DHMT	5.976,26	5.592,22	5.784,24
5	Tây Nguyên	6.211,87	5.637,68	5.924,77
6	Đông Nam Bộ	5.163,95	5.026,66	5.095,31
7	Đồng bằng sông Cửu Long	4.224,39	4.559,53	4.391,96

### 3.4.3. Nhận xét kết quả tính toán

Kết quả tính toán theo phương pháp chi phí và phương pháp hai thành phần cho kết quả tương tự nhau, tỷ lệ sai khác không lớn, việc tính toán theo phương pháp hai thành phần đơn giản hơn nhiều và dễ áp dụng. Vì vậy nên áp dụng phương pháp này để xác định giá tối đa là mức giá trần cho từng vùng. Khi tham gia đấu thầu, đặt hàng hoặc giao nhiệm vụ các đơn vị QLKTCTTL phải xây dựng phương án giá chi tiết theo phương pháp chi phí để xác định mức giá cụ thể của từng hệ thống là căn cứ để cơ quan quản lý nhà nước xem xét lựa chọn đơn vị quản lý,

## 5. MỘT SỐ THẢO LUẬN KHI THỰC HIỆN CƠ CHẾ GIÁ SẢN PHẨM, DỊCH VỤ THỦY LỢI

Cho đến nay hầu hết các văn bản hướng dẫn thực hiện Luật thủy lợi đã được các cấp có thẩm quyền ban hành như Nghị định 67/2018/NĐ-CP Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Thủy lợi; Nghị định 77/2018/NĐ-CP Quy định hỗ trợ phát triển thủy lợi nhỏ, thủy lợi nội đồng và tưới tiên tiến, tiết kiệm nước; Nghị định 96/2018/NĐ-CP Quy định chi tiết về giá SPDVTL và hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi; Thông tư 05/2018/TT-BNNPTNT Quy định chi tiết một số điều của Luật Thủy lợi; Thông tư 45/2018/TT-BTC Hướng dẫn chế độ quản lý, tính hao mòn, khấu

hao tài sản cố định; Thông tư 47/2018/TT-BTC Hướng dẫn xác định giá cho thuê, giá khởi điểm để đấu giá cho thuê, chuyển nhượng có thời hạn quyền khai thác tài sản kết cấu hạ tầng giao thông và thủy lợi; Thông tư 73/2018/TT-BTC Hướng dẫn sử dụng nguồn tài chính trong quản lý khai thác công trình thủy lợi sử dụng vốn nhà nước; Quyết định 1050a/QĐ-BTC về giá tối đa SPDVCITL giai đoạn 2018-2020; Quyết định số 344/QĐ-TTg Kế hoạch triển khai thi hành Luật Thủy lợi; ..., tuy vậy vẫn còn một số vướng mắc nên việc triển khai thực hiện vẫn còn gặp khó khăn và lúng túng, cụ thể là:

1) Theo quy định của Luật Thủy lợi, giá SPDVTL do Nhà nước định giá và giao Bộ Tài chính quy định giá tối đa SPDVCITL và khung giá SPDVTL khác; Bộ Nông nghiệp và PTNT, UBND cấp tỉnh quy định mức giá cụ thể thuộc thẩm quyền quản lý trên cơ sở giá tối đa và khung giá do Bộ Tài chính quy định. Hiện nay Bộ Tài chính mới quy định giá tối đa SPDVCITL mà chưa quy định khung giá SPDVTL khác nên chưa có căn cứ để định giá SPDVTL khác.

2) SPDVTL có tính đặc thù, khác với các hàng hóa, dịch vụ khác, vì vậy cần quy định rõ các tiêu chí đánh giá SPDVTL như số lượng, chất lượng, quy cách..., nếu không rất khó nghiệm thu, đánh giá và dễ xảy ra tranh chấp giữa đơn vị khai thác công trình thủy lợi và hộ sử dụng

SPDVTL.

3) Giá tối đa SPDVCITL quy định tại quyết định 1050a/QĐ-TC đúng bằng mức thu thủy lợi phí từ năm 2012 (Nghị định 67/2012/NĐ-CP) là chưa hợp lý, chưa có sức thuyết phục mà mang tính áp đặt, chưa phù hợp với nguyên tắc và phương pháp định giá. Mức giá tối đa quy định ở mức quá thấp nên định giá cụ thể không còn ý nghĩa (vì đều lấy bằng giá tối đa), vì vậy tính khoa học, ưu việt khi chuyển sang cơ chế giá nhằm thúc đẩy cạnh tranh trong nền kinh tế thị trường (khi thực hiện phương thức đấu thầu, hoặc đặt hàng) đã không còn ý nghĩa thực tiễn.

4) Đối với công trình thủy lợi khai thác tổng hợp, ngoài SPDVCITL còn cung cấp SPDVTLK như phát điện, cấp nước thô cho sinh hoạt, công nghiệp, kinh doanh du lịch.. việc phân bổ chi phí để tính giá cho các SPDVTL khác khá phức tạp, không đơn thuần phân bổ theo tiêu thức sản lượng, khối lượng, doanh thu như quy định tại khoản 9 Điều 7 Nghị định 96. Thường thì sản lượng, khối lượng (nước) SPDVTL khác quá nhỏ so với SPDVCITL, hơn nữa có những SPDVTLK không cùng thứ nguyên để so sánh về khối lượng ..., vì vậy cần nghiên cứu, tổng hợp từ thực tiễn để đưa ra tiêu thức phân bổ chi phí hợp lý là rất cần thiết.

5) Theo quy định của Luật thủy lợi (tại khoản 3, Điều 23) các công trình thủy lợi lớn, quan trọng đặc biệt giao cho doanh nghiệp nhà nước quản lý, khai thác và thực hiện theo phương thức đặt hàng hoặc giao nhiệm vụ; các công trình thủy lợi còn lại thực hiện theo phương thức đấu thầu hoặc đặt hàng; tất cả các tổ chức, cá nhân đều được tham gia (nếu đủ năng lực), khi nhà nước quy định mức giá quá thấp, sẽ khó thực hiện phương thức đấu thầu.

6) Còn nhiều loại định mức kinh tế kỹ thuật

trong QLKTCTTL chưa được cơ quan có thẩm quyền ban hành, vì vậy sẽ khó khăn cho công tác lập, thẩm tra, thẩm định phương án giá.



*Hội nghị phổ biến Nghị định 96/2018/NĐ-CP quy định giá dịch vụ thủy lợi (Ảnh IWEM)*

Tóm lại chuyển từ cơ chế thủy lợi phí, tiền nước sang cơ chế giá cho hoạt động cung cấp SPDVTL là tất yếu khách quan của nền kinh tế thị trường, khắc phục được các tồn tại vốn sinh ra từ cơ chế bao cấp, xin-cho. Tuy vậy, việc triển khai thực hiện sẽ còn gặp khó khăn do phải thay đổi tư duy bao cấp đã tồn tại từ nhiều năm nay, hơn nữa lại tác động đến lợi ích của một số nhóm cán bộ quản lý. Nếu không khắc phục được việc lạm dụng quyền lực trong định giá, định giá mang tính áp đặt mà không triệt để thực hiện nhất quán cơ chế giá thị trường, bảo đảm tính đúng, tính đủ và công khai, minh bạch và không lồng ghép các chính sách xã hội trong giá (theo NQ 11-NQ/TW ngày 3/6/2017) thì chuyển từ phí sang giá chỉ là đơn giản là thay đổi ngôn từ, mà không thay đổi bản chất. Hy vọng khi chuyển từ phí sang giá là “cuộc cách mạng với sản xuất nông nghiệp” như ông Phan Thanh Bình Chủ nhiệm Ủy ban Văn hoá - Giáo dục - Thanh thiếu niên và nhi đồng phát biểu khi góp ý Luật Thủy lợi hoặc GS.TS. Nguyễn Văn Tỉnh (Tổng cục trưởng Tổng cục thủy lợi) nhận xét cơ chế giá là “trái tim của Luật Thủy

lợi, là điểm mới mang tính chất đột phá để đổi mới hoạt động thủy lợi tiếp cận cơ chế thị trường” sẽ khó thành hiện thực,

Vì vậy Chính phủ, Bộ ngành và UBND các cấp cần quyết liệt chỉ đạo các cơ quan chuyên môn thực hiện nhất quán các quy định của pháp luật, sửa đổi bổ sung các quy định chưa hợp lý để Luật Thủy lợi nhanh chóng đi vào cuộc sống là tiền đề để đổi mới và nâng cao hiệu quả quản lý khai thác công trình thủy lợi.



*Hội thảo báo cáo Thứ trưởng Hoàng Văn Thắng về xây dựng giá SPDVTL (Ảnh IWEM)*



*Hội thảo lấy ý kiến về xây dựng giá SPDVTL (Ảnh IWEM)*

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Luật thủy lợi 2017 và các văn bản hướng dẫn;
- [2] Luật giá 2012 và các văn bản hướng dẫn;
- [3] Nghị quyết số 10-NQ/TW ngày 3 tháng 06 năm 2017 Hội nghị Trung ương 5 khoá XII về phát triển kinh tế tư nhân trở thành một động lực quan trọng của nền kinh tế thị trường, Nghị quyết số 11-NQ/TW ngày 3 tháng 06 năm 2017 Hội nghị Trung ương 5 khoá XII về hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, Nghị quyết số 12-NQ/TW ngày 3 tháng 06 năm 2017 Hội nghị Trung ương 5 khoá XII về tiếp tục cơ cấu lại, đổi mới và nâng cao hiệu quả doanh nghiệp nhà nước,
- [4] Báo cáo đánh giá tác động về việc chuyển từ thủy lợi phí sang giá dịch vụ thủy lợi
- [5] Báo cáo chuyên đề đề tài “Nghiên cứu định giá sản phẩm, dịch vụ thủy lợi và đề xuất chính sách phù hợp với các đối tượng sử dụng”
- [6] Báo đánh giá kết quả thực hiện nghị định 67/2012-NĐ-CP của các tỉnh, thành phố trong cả nước
- [7] Báo cáo kết quả xây dựng phương án giá sản phẩm, dịch vụ thủy lợi của các tỉnh, thành phố trong cả nước
- [8] Quyết định 706/QĐ-BXD Công bố suất vốn đầu tư công trình xây dựng
- [9] Quyết định 211/1998/QĐ-BNN-QLN Quy định về chế độ sử dụng chi phí cho sửa chữa thường xuyên tài sản cố định của doanh nghiệp khai thác công trình thủy lợi
- [10] Thông tư 56 /2014/TT-BTC Quy định phương pháp xác định giá phát điện, trình tự kiểm tra hợp đồng mua bán điện